TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ỨNG HÒA – TP HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 08/2019/QĐST- DS	*Ứng Hòa, ngày 07 tháng 6 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 30 tháng 5 năm 2019 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 19/2019/TLST- DSST ngày 22 tháng 4 năm 2019.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn:
Ông **Nguyễn Kim Đ** (tên gọi khác: Nguyễn Văn Đ) – sinh năm 1937
Quê quán: Phú Lương Thượng, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa
HKTT: số nhà 74, ngõ 252 phố Tây Sơn, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
Bị đơn:
Ông **Nguyễn Văn Đ1**– sinh năm 1928 - Người đại diện theo ủy quyền: anh Nguyễn Văn V– sinh năm 1965 và chị Nguyễn Thị Y – sinh năm 1968
Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Bà Ngô Thị T – sinh năm 1942

HKTT: số nhà 74, ngõ 252 phố T, quận Đống Đa, TP Hà Nội
- Bà Lê Thị T1 – sinh năm 1930

- Anh Nguyễn Văn Vĩnh – sinh năm 1965
- Chị Nguyễn Thị Yên – sinh năm 1968

Đều có HKTT tại: thôn P, xã Q, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều xác nhận: Bố các ông (ông Đ1và ông Đ) là cụ Nguyễn Văn Bủng và mẹ là cụ Nguyễn Thị Đòng sinh được 06 người con; 04 người chết từ nhỏ, chỉ còn lại 2 anh em ông là Nguyễn Văn Đ1và Nguyễn Kim Đ (tên gọi khác: Nguyễn Văn Đ). Năm 1963 cụ Bủng chết, năm 1944 cụ Đòng chết; khi chết cả hai cụ không để lại di chúc. Tài sản các cụ để lại là 02 thửa đất tại thôn Phú Lương Thượng, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội; thửa thứ nhất 150m^2, thửa thứ hai 112m^2. Tổng cộng là 262m^2. Năm 1997 hai anh em ông đã họp gia đình, lập biên bản tự chia đất của bố mẹ để lại. Cụ thể: thửa thứ nhất 150m^2 ông Đ1được chia 2/3, ông Đ được 1/3 diện tích (ông Đ cho con ông Đ1là anh Nguyễn Văn Vĩnh 2/3 phần của mình); còn thửa thứ hai diện tích 112m^2 ông Đ1được hưởng toàn bộ. Đến năm 2000, theo yêu cầu của các ông UBND xã Quảng Phú Cầu đã tiến hành đo, vẽ thực tế và lập biên bản phân định đất của ông cha để lại cho hai ông (ông Đ1và ông Đ) và anh Nguyễn Văn Vĩnh là con trai thứ 04 của ông Đ1(Biên bản lập ngày 06/01/2000 - có sơ đồ phân chia cụ thể) tại thửa đất số 127, tờ Bản đồ số 07 diện tích 150m^2 (đo thực tế là 139,5m^2) trên cơ sở thỏa thuận phân chia trước đây (năm 1997). Cụ thể: ông Đ1được hưởng 73,6m^2; ông Đ được hưởng 32m^2; anh Vĩnh được 33m^2 (trong đó có cả diện tích lối ngõ đi vào). Sau đó, ông Đ đã nộp thuế sử dụng đất hàng năm (2012, 2013, 2014) cho chính quyền địa phương theo phần đất của mình được chia. Tuy nhiên, khi ông Đ làm thủ tục kê khai hồ sơ địa chính đứng tên mình tại chính quyền phương đối với diện tích đất được chia thì ông Đ1lại không đồng ý chia cho ông Đ diện tích đất này nữa, dẫn đến tranh chấp.

2.2. Nay, phía bị đơn (ông Đúng) đồng ý trả nguyên đơn (ông Đ) diện tích 32m^2 Đ1như biên bản phân định đất của ông cha để lại có sơ đồ kèm theo mà UBND xã Quảng Phú Cầu đã tiến hành đo, vẽ và lập biên bản ngày 06/01/2000 (các bên không yêu cầu đo, vẽ, phân chia lại).

Cụ thể, diện tích đất của ông Đ có tứ cạnh như sau:

+ Phía Bắc giáp phần diện tích đất của anh Vĩnh có chiều dài 4m

+ Phía Nam giáp đường làng có chiều dài 4m

+ Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Huy Phăng có chiều dài 8m

+ Phía Đông giáp phần đất là ngõ đi vào nhà đất của anh Vĩnh (ngõ đi riêng của anh Vĩnh) có chiều dài 8m.

2.3. Trên diện tích 32m^2 đất của ông Đ được chia có 01 gian nhà mái bằng, phía sau nhà có cầu thang lên nóc, giếng khoang, bể nước (nằm trong khuôn viên

thửa đất) vợ chồng anh Nguyễn Văn Vĩnh và chị Nguyễn Thị Yên xây dựng năm 1996 (đến nay vẫn không thay đổi, không xây dựng gì thêm). Năm 1999 ông Đ đã thanh toán cho anh Vĩnh, chị Yên 2/3 giá trị công trình, còn lại 1/3 giá trị công trình xây dựng chưa thanh toán. Nay, ông Đ và vợ chồng anh Vĩnh, chị Yên đã tự thỏa thuận thanh toán cho nhau xong phần còn lại. Do vậy, toàn bộ tài sản trên diện tích đất 32m^2 của ông Đ mà vợ chồng anh Vĩnh, chị Yên xây dựng trước đây, nay thuộc quyền sở hữu của ông Đ.

(*Các bên đã thanh toán cho nhau xong nên không yêu cầu xem xét giải quyết*).

2.4. Khi ông Đ tiến hành xây dựng trên diện tích 32m^2 đất này thì gia đình ông Đ1và anh Vĩnh sẽ tạo điều kiện, không được gây khó khăn, cản trở. Nếu vi phạm thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật

2.5. Về án phí: ông Nguyễn Kim Đ tự nguyện nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp 300.000 đồng; số tiền được hoàn trả 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) ông Đ tự nguyện sung công quỹ Nhà nước *(Theo biên lai thu số 0009085 ngày 22/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ứng Hòa).*

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Ứng Hòa
- THADS huyện Ứng Hòa
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Đình Kiến